

Bản án số: 407/2017/HSPT
Ngày 28 tháng 7 năm 2017

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Văn Bình
Các Thẩm phán: Ông Đặng Văn Ý
Ông Vũ Ngọc Huynh

- Thư ký phiên tòa: Bà Úc Minh Thanh Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Hà Văn Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 7 năm 2017 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, Toà án nhân dân Toà án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 627/2016/HSPT ngày 11 tháng 10 năm 2016 đối với bị cáo Lê Thị Diễm P. Do có kháng cáo của bị cáo Lê Thị Diễm P và kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH P đối với bản án hình sự sơ thẩm số: 43/2016/HSST ngày 29/8/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

*** Bị cáo có kháng cáo, bị kháng cáo:** Lê Thị Diễm P; tên gọi khác: Không; sinh ngày: 28/4/1989 tại Lâm Đồng; HKTT: Số 97B/26 T, phường 12, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng; nơi ở: Tổ 21 H, phường 12, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng; nghề nghiệp: Nhân viên kinh doanh; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; con ông Nguyễn Văn P1 và bà Lê Thị Minh Đ; bị cáo chưa có chồng, con; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị tạm giam từ ngày 02/01/2014 đến ngày 09/6/2015. Bị bắt tạm giam lại ngày 24/9/2015. Hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Lâm Đồng (có mặt).

*** Người có quyền và nghĩa vụ liên quan:** Công ty TNHH P; trụ sở tại: Số 17/1 P, phường 8, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng; do bà Nguyễn Phan Diễm P2, sinh năm 1972; chức vụ: Phó Giám đốc, đại diện. (Có mặt).

(Ngoài ra vụ án còn có 02 bị cáo khác: Nguyễn Thị Tuyết M, Hoàng Vũ Huy L; nguyên đơn dân sự Công ty cổ phần đầu tư xây dựng N, Công ty cổ phần xuất nhập khẩu H không có kháng cáo, kháng nghị, không liên quan kháng cáo Tòa không triệu

tập).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng và bản án hình sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty TNHH T/H (Công ty T/H) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 12/01/2009 và thay đổi lần thứ 6 ngày 12/06/2012, trụ sở tại: Số 25 X, Phường 7, Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng do Nguyễn Thị Tuyết M làm giám đốc; ngành nghề kinh doanh buôn bán kim loại.

Ngoài ra Nguyễn Thị Tuyết M còn chỉ đạo, điều hành 03 Công ty: Công ty TNHH P/Đ (gọi tắt là Công ty P/Đ); Công ty TNHH THL (gọi tắt là Công ty HL) do Hoàng Vũ Huy L (chồng M) làm giám đốc; Công ty TNHH TMH (gọi tắt là Công ty MH) do ông Hoàng Kim L1 (bố của L) làm giám đốc.

1. Hành vi chiếm đoạt 64.079.753.614 đồng Công ty cổ phần xuất nhập khẩu H:

Khoảng đầu tháng 8/2011, Nguyễn Thị Tuyết M gặp ông Nguyễn Thế P2 chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty H tại trụ sở Công ty tại thành phố Hồ Chí Minh trao đổi nội dung mua, bán thép xây dựng giữa Công ty HL do Hoàng Vũ Huy L làm giám đốc (bên bán) với Công ty H do ông Nguyễn Thế P2 làm Chủ tịch Hội đồng Quản trị (bên mua).

Ngày 15/8/2011 và ngày 03/10/2011, hai Công ty ký Hợp đồng và Phụ lục hợp đồng nguyên tắc số: 1508/HĐNT/HL-HV, với nội dung: Công ty HL đồng ý bán cho Công ty H thép cây, cuộn từ phi 6 đến phi 32, số lượng tính đến ngày 31/12/2011 là 10.000 tấn. Nếu Công ty H mua đủ số lượng 10.000 tấn trước ngày 31/12/2011 sẽ được hưởng một khoản chiết khấu là 3% trên toàn bộ số lượng hàng đã mua. Nếu Công ty HL giao hàng không đúng thời gian quy định trong hợp đồng, thì Công ty HL sẽ thanh toán cho Công ty H tiền lãi phạt do giao hàng chậm với lãi suất 3%/tháng (tương đương 150% lãi suất Ngân hàng). Từ ngày 23/8/2011 đến ngày 13/12/2011, Công ty HL và Công ty H đã ký kết 21 hợp đồng kinh tế về việc mua bán thép các loại, với nội dung: Công ty HL đồng ý bán cho Công ty H 15.000 tấn thép, trị giá: 266.925.000.000 đồng; Công ty H phải thanh toán trước cho Công ty HL 100% giá trị hợp đồng để Công ty HL mua hàng giao cho Công ty H.

Từ ngày 29/8/2011 đến ngày 19/12/2011, Công ty H chuyển khoản thanh toán trước cho Công ty HL 128 lần với tổng số tiền: 267.051.377.115 đồng (chuyển dư: 126.377.115 đồng). Từ ngày 06/9/2011 đến ngày 21/11/2011, Công ty HL đã xuất 167 hóa đơn GTGT giao cho Công ty H theo 16 hợp đồng đầu, tổng số lượng: 10.455.473kg thép các loại, trị giá: 185.922.848.620 đồng (trong đó có 07 hóa đơn GTGT không, số lượng: 1.908.983kg, trị giá: 19.671.789.996 đồng); còn 05 hợp đồng sau, tính đến ngày 31/3/2012, Công ty HL đã nhận 80.863.570.958 đồng của Công ty H nhưng không giao hàng (tính cả tiền chiết khấu thương mại; tiền lãi vay do giao hàng chậm Công ty HL còn nợ Công ty H là 95.888.956.696 đồng).

Kết quả điều tra, xác định Nguyễn Thị Tuyết M đã lợi dụng việc Công ty H tin tưởng chuyển tiền trước cho M đã dùng các thủ đoạn sau để chiếm đoạt:

- Để tạo niềm tin với Công ty H, Nguyễn Thị Tuyết M tự nài ra việc chiết khấu và lãi vay do giao hàng chậm để Công ty H tin tưởng kinh doanh có lãi, ký kết hợp đồng mua thép của Công ty HL.

- Đối với 16 hợp đồng đầu, Nguyễn Thị Tuyết M thực hiện đúng các điều khoản đã thỏa thuận và dùng thủ đoạn mua giá cao, bán cho Công ty H với giá thấp (chịu lỗ) để Công ty H bán lại cho khách hàng có lãi, nhằm tạo niềm tin cho Công ty H tiếp tục chuyển tiền cho Công ty HL để vợ, chồng M chiếm đoạt. Kết quả thu thập hóa đơn, chứng từ mua vào, bán ra của 16 hợp đồng đã thực hiện, có 01 hợp đồng chứng từ bị thất lạc, duy nhất chỉ 01 hợp đồng có lãi: 30.103.099 đồng, còn 14 hợp đồng đều thể hiện mua giá cao, bán lại cho Công ty H giá thấp (mua, bán trong ngày) chịu lỗ tổng số tiền: 3.345.099.716 đồng.

- Nguyễn Thị Tuyết M lợi dụng việc ông Nguyễn Thế P2 không biết Công ty MH do M thành lập và điều hành, nên M đề nghị Công ty H ký hợp đồng bán lại một lượng thép mua của Công ty HL cho Công ty MH. Toàn bộ việc giao, nhận hàng hóa và thanh toán do M chịu trách nhiệm. Công ty H chỉ ký Hợp đồng, theo dõi hàng hóa mua, bán trên chứng từ, hóa đơn nhập, xuất và hưởng toàn bộ lợi nhuận chênh lệch giá. Do thấy giá mua, giá bán M đưa ra có lợi nhuận, nên từ ngày 11/10/2011 đến ngày 25/10/2011, ông Nguyễn Thế P2, Hoàng Kim L1 và Lê Đình H đại diện Công ty MH ký kết 04 hợp đồng kinh tế với nội dung: Công ty H đồng ý bán cho Công ty MH: 1.100.000kg thép các loại, trị giá: 19.721.000.000 đồng. Sau đó, Nguyễn Thị Tuyết M chỉ đạo Lê Thị Diễm P lập không biên bản giao nhận hàng hóa. Biên bản tổng kết hàng gửi Email cho Lương Thị Hồng V - Kế toán Công ty HL để V cùng Hoàng Vũ Huy L - giám đốc ký và xuất không 07 hóa đơn GTGT bán cho Công ty H: 1.098.983 kg thép các loại, trị giá: 19.671.798.996 đồng, rồi dùng 07 hóa đơn GTGT này đối chiếu công nợ để thanh lý 05 hợp đồng kinh tế số: 1109; 1209; 2309; 0810 và 1910/11/HL-HV. Công ty H làm thủ tục xuất 05 hóa đơn GTGT bán lại toàn bộ: 1.098.983kg thép cho Công ty MH, tổng trị giá: 19.702.785.460 đồng, để hưởng lợi nhuận số tiền: 30.986.464 đồng do chênh lệch giá mua, giá bán. Nhưng thực tế Công ty MH chỉ thanh toán cho Công ty H: 1.930.000.000 đồng, còn 17.772.785.460 đồng, Nguyễn Thị Tuyết M chiếm đoạt. Để hợp thức hóa nguồn gốc hàng hóa mua vào, bán ra, Công ty MH xuất hóa đơn bán lại 1.098.983kg thép cho Công ty T/H, Công ty T/H xuất hóa đơn bán vòng lại cho Công ty HL.

- Ngoài những điều khoản thỏa thuận tiền chiết khấu trong hợp đồng, để tạo niềm tin, Nguyễn Thị Tuyết M còn nài ra việc chia tiền chiết khấu, giảm giá (hay còn gọi là tiền chênh lệch giá) cho riêng cá nhân ông Nguyễn Thế P2. Sau từng lần Công ty H chuyển tiền thanh toán trước cho Công ty HL, Nguyễn Thị Tuyết M đã trích ra tổng số tiền: 30.850.616.340 đồng chuyển cho ông Nguyễn Thế P2, thông qua tài khoản cá nhân của bà Tống Thị Hoàng L2 - thủ quỹ Công ty H.

Như vậy, bằng các thủ đoạn gian dối nêu trên Nguyễn Thị Tuyết M đã chiếm đoạt của Công ty H là: 64.079.753.614 đồng.

2. Hành vi chiếm đoạt 36.947.366.752 đồng của Công ty cổ phần đầu tư và xây

dụng N:

Khoảng đầu tháng 9/2011, Nguyễn Thị Tuyết M tiếp tục gặp ông Võ Văn V1 đặt vấn đề hợp tác kinh doanh thép, nếu thấy lợi nhuận thì tiến hành ký kết hợp đồng hợp tác kinh doanh, Mai giới thiệu và đề nghị Công ty N mua thép của Công ty TNHH X và Công ty P/Đ, bán lại cho Công ty T/H, để hưởng lợi nhuận do chênh lệch giá và chiết khấu thương mại; với lý do Công ty T/H đang gặp khó khăn về nguồn vốn, nên không tự triển khai thực hiện được. Do vậy, ông Võ Văn V1 đại diện Công ty N và ông Nguyễn Văn B đại diện Công ty X đã ký kết 02 hợp đồng mua bán thép xây dựng số: 06/HĐMB ngày 08/09/2011 và số: 39/HĐMB ngày 12/01/2012, với nội dung: Công ty N đồng ý mua, Công ty X đồng ý bán thép các loại, giá cả và số lượng theo từng đơn đặt hàng. Đồng thời ông Võ Văn V1 và ông Hoàng Vũ Huy L đại diện Công ty P/Đ đã ký kết hợp đồng kinh tế số: 0701/12/PĐ-NT ngày 07/01/2012 với nội dung: Công ty P/Đ đồng ý bán cho Công ty N 1.000 tấn thép, đơn giá: 15.850.000 đồng/tấn và Hợp đồng nguyên tắc số: 1101/12/PĐ-NT ngày 11/01/2012, với nội dung: Công ty P/Đ đồng ý bán cho Công ty N 2.000 tấn thép, giá bán tùy theo từng thời điểm.

Ngày 06/01/2012, ông Võ Văn V1 và Nguyễn Thị Tuyết M đại diện Công ty T/H ký hợp đồng mua bán số: 29/HĐMB-NT, với nội dung: Công ty N đồng ý bán cho Công ty T/H 1.000 tấn thép, giá bán tùy theo từng thời điểm.

Trong quá trình kinh doanh thép, Nguyễn Thị Tuyết M - giám đốc Công ty T/H đã chủ động mua lại với giá cao để tạo lợi nhuận; cụ thể: Từ ngày 11/11/2011 đến ngày 17/01/2012, Công ty N mua của Công ty TNHH X 1.610.917 kg thép các loại, trị giá: 28.572.018.593 đồng để bán lại toàn bộ cho Công ty T/H với tổng trị giá: 29.174.001.074 đồng đã mang về lợi nhuận cho Công ty N: 601.982.481 đồng. Sau khi chủ động mua lại với giá cao, đã tạo được niềm tin cho Công ty N, đến cuối năm 2011 Nguyễn Thị Tuyết M trực tiếp mang Công văn số: 12 ngày 06/01/2012 của Công ty TNHH thương mại Thép Pomina về việc chiết khấu, giảm giá cho Công ty P/Đ để thương thảo với Công ty N ký hợp đồng Hợp tác kinh doanh số: 01/HĐHT-NT ngày 31/01/2012, kèm theo phương án kinh doanh luân chuyển tiền hàng, với nội dung: Hai bên hợp tác kinh doanh mua bán thép các loại; Công ty N quan hệ với Ngân hàng để vay vốn, chuyển tiền cho Công ty P/Đ để mua hàng bán cho Công ty N theo giá gốc đã được nhà máy chiết khấu. Công ty T/H chịu trách nhiệm mua lại toàn bộ hàng của Công ty N theo giá thị trường và tìm kiếm khách hàng để bán ra, đồng thời thực hiện việc thu hồi nợ. Giá mua vào, giá bán ra sẽ được hai bên thống nhất. Lợi nhuận từ kinh doanh bao gồm cả tiền chiết khấu bán hàng từ nhà máy hoặc đại lý sẽ được phân chia theo tỷ lệ 7/3 (Công ty N 70%, Công ty T/H 30%), sau khi trừ các khoản chi phí và đã hoàn thành nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước.

Để triển khai thực hiện nội dung hợp đồng hợp tác kinh doanh nêu trên, từ ngày 02/02/2012 đến ngày 01/03/2012, Hoàng Vũ Huy L giám đốc Công ty P/Đ và Võ Văn V1 tổng giám đốc Công ty N đã ký tiếp 02 Hợp đồng kinh tế và 01 Hợp đồng nguyên tắc với nội dung: Công ty P/Đ đồng ý bán cho Công ty N 710 tấn thép các loại, giá cả tùy theo từng thời điểm, về phương thức giao nhận hàng hóa do Công ty T/H chịu trách nhiệm, Công ty N không trực tiếp giao nhận hàng hóa mà chỉ theo dõi hàng hóa

trên hóa đơn, chứng từ nhập, xuất để đối chiếu công nợ với Công ty P/Đ, Công ty X và Công ty T/H.

Thực hiện hợp đồng:

- Từ ngày 19/01/2012 đến ngày 12/07/2012, Công ty N đã chuyển khoản thanh toán trước cho Công ty P/Đ để mua hàng 60 tấn, với tổng số tiền: 99.653.585.587 đồng (chuyển tiền theo hình thức gởi đầu tiên - hàng). Từ ngày 03/02/2012 đến ngày 14/07/2012, Công ty P/Đ đã xuất 51 hóa đơn GTGT giao cho Công ty N: 4.493.684kg thép các loại, tổng trị giá: 73.675.874.516 đồng, (trong đó có 12 hóa đơn GTGT không khối lượng 1.005.287kg thép các loại, trị giá: 16.731.114.541 đồng) và kể từ ngày 14/07/2012 cho đến nay, Công ty P/Đ không giao hàng cho Công ty N với số tiền là: 25.977.711.071 đồng.

- Từ ngày 06/12/2011 đến ngày 02/02/2012, Công ty N đã chuyển khoản thanh toán trước cho Công ty X 15 lần, tổng số tiền: 50.272.018.153 đồng. Từ ngày 11/11/2011 đến ngày 10/02/2012, Công ty X đã xuất 19 hóa đơn GTGT giao cho Công ty N: 1.985.805kg thép các loại, tổng trị giá: 34.755.251.053 đồng, còn lại không giao hàng cho Công ty N với số tiền là: 15.516.767.100 đồng.

- Từ ngày 01/12/2011 đến ngày 19/7/2012, căn cứ vào các hóa đơn, chứng từ do Công ty P/Đ và Công ty X xuất bán cho Công ty N. Công ty N đã lập chứng từ và xuất 43 hóa đơn GTGT bán lại cho Công ty T/H: 5.632.345kg thép các loại, tổng trị giá: 97.598.650.665 đồng. Từ ngày 17/12/2011 đến ngày 12/7/2012, Công ty T/H đã chuyển khoản thanh toán cho Công ty N 101 lần, tổng số tiền: 86.628.994.984 đồng, còn lại 10.969.656.681 đồng Công ty T/H không thanh toán cho Công ty N.

Kết quả điều tra, xác định Nguyễn Thị Tuyết M đã sử dụng các thủ đoạn gian dối sau để chiếm đoạt tiền của Công ty N:

- Công văn số 12 ngày 06/01/2012 của Công ty Thép Pomina về việc: chiết khấu, giảm giá cho Công ty P/Đ, Nguyễn Thị Tuyết M dùng để thương thảo, tạo niềm tin cho Công ty N tin tưởng ký hợp đồng hợp tác kinh doanh là do Nguyễn Thị Tuyết M cùng với Lê Thị Diễm P và Lê Đình H - nguyên giám đốc Công ty MH làm giả.

- Nguyễn Thị Tuyết M dùng thủ đoạn mua cao, bán thấp, chịu lỗ để tạo niềm tin như: Sử dụng nguồn tiền đầu tư của Công ty N mua hàng từ Nhà máy Thép Pomina và các đại lý theo giá thị trường nhưng bán lại cho Công ty N với giá thấp. Sau đó, Công ty T/H mua lại với giá cao hơn để Công ty N thấy việc hợp tác kinh doanh có lãi nhưng cuối cùng Công ty T/H bán ra cho khách hàng đều thấp hơn giá của Công ty P/Đ mua vào. Kết quả thu thập hóa đơn GTGT mua vào, bán ra xác định: Trong tháng 5, 6 và tháng 07/2012, Công ty T/H chịu lỗ: 910.663.440 đồng.

- Nguyễn Thị Tuyết M chỉ đạo Lê Thị Diễm P soạn thảo Hợp đồng và Phụ lục hợp đồng số: 0601/12/PĐ-PO ngày 06/01/2012 của Công ty Thép Pomina với Công ty P/Đ, nội dung: Công ty Pomina đồng ý bán cho Công ty P/Đ khoảng 2.000 tấn thép các loại, đơn giá: 15.800.000 đồng/tấn, rồi gửi email cho Trần Đức X - kế toán Công ty P/Đ ghép mẫu dấu và chữ ký của 02 Công ty đem photocopy tạo thành hợp đồng và phụ lục hợp đồng giả để fax cho Công ty N với mục đích chứng minh Công ty P/Đ đã

ký được hợp đồng mua thép của Công ty Pomina với giá thấp hơn giá thị trường để phù hợp với phương thức, thủ đoạn mua cao, bán thấp. Kết quả thu thập hóa đơn GTGT mua vào, bán ra xác định: Từ tháng 02 đến tháng 07/2012, Công ty P/Đ mua vào: 3.279.928 kg thép các loại, trị giá: 56.691.107.694 đồng. Sau đó, bán lại toàn bộ cho Công ty N, với tổng trị giá: 53.247.117.685 đồng, chịu lỗ: 3.443.990.009 đồng. Như vậy, cho thấy Công ty P/Đ bán thép cho Công ty N thấp hơn giá mua vào bình quân: 1.052 đồng/kg.

- Nguyễn Thị Tuyết M đã chỉ đạo Trần Đức X, Hà Thị Kim P3, Nguyễn Trần Kim L3 - nhân viên kế toán Công ty P/Đ lập 10 ủy nhiệm chi giả, với Nội dung: Công ty P/Đ đề nghị Ngân hàng NN& PTNT Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Lâm Đồng chi trả cho Công ty Thép Pomina và Công ty CP Thép K/K với tổng số tiền: 26.010.000.000 đồng. Ngoài ra, Nguyễn Thị Tuyết M chỉ đạo Lê Thị Diễm P soạn thảo 02 Biên bản xác nhận công nợ giả giữa Công ty Thép Pomina với Công ty P/Đ: 28.064.808.800 đồng và tính đến ngày 31/05/2012, Công ty thép Pomina còn nợ của Công ty P/Đ: 29.619.575.200 đồng, rồi gửi email cho Trần Đức X ghép mẫu dấu và chữ ký của 02 Công ty, đem photocopy để tạo thành 02 Biên bản xác nhận công nợ giả. Làm giả tài liệu xong, Trần Đức X fax toàn bộ 10 ủy nhiệm chi và 02 Biên bản xác nhận công nợ giả cho Công ty N để Công ty N tin tưởng số tiền đã nhận của Công ty N nhưng chưa giao hàng đã được Công ty P/Đ chuyển cho Công ty thép Pomina.

- Ngày 11/06/2012 đến ngày 14/07/2012, Nguyễn Thị Tuyết M chỉ đạo Lê Thị Diễm P và Trần Đức X lập không Biên bản giao nhận hàng hóa, Bảng tổng kết hàng đưa cho Nguyễn Thị Như Quỳnh - nhân viên kế toán Công ty P/Đ trực tiếp viết 12 hóa đơn GTGT không, với nội dung: Công ty P/Đ bán cho Công ty N: 1.005,287 kg thép các loại, trị giá: 16.731.114.541 đồng, sau đó đóng dấu, chữ ký của Nguyễn Đình Tuấn - giám đốc Công ty P/Đ vào 12 hóa đơn GTGT gửi cho Công ty N, trong đó có:

+ 07 (bảy) hóa đơn, khối lượng: 415,681 kg, trị giá: 6.929.579.408 đồng, Công ty N xuất bán lại toàn bộ cho Công ty T/H. Sau đó, Công ty P/Đ và Công ty T/H sử dụng hóa đơn để đối chiếu công nợ chiếm đoạt: 6.929.579.408 đồng, trong tổng số: 36.947.366.752 đồng mà vợ, chồng Mai chiếm đoạt của Công ty N.

+ 05 (năm) hóa đơn, khối lượng: 589,606kg, trị giá: 10.801.535.130 đồng, Nguyễn Thị Tuyết M yêu cầu Công ty N ký hợp đồng bán lại toàn bộ cho Công ty TNHH thép Hồng Ký. Sau đó, Công ty Hồng Ký xuất hóa đơn bán lại cho Công ty T/H, để Mai sử dụng làm thủ tục đề nghị Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Lâm Đồng giải ngân vốn vay cho Công ty T/H, tổng số tiền: 4.975.776.312 đồng theo hợp đồng tín dụng số: LAV 2012006 33/HĐTD ngày 30/03/2012.

Như vậy bằng các thủ đoạn gian dối Nguyễn Thị Tuyết M cùng với Hoàng Vũ Huy L và Lê Thị Diễm P đã chiếm đoạt của Công ty N 36.947.367.752 đồng (trong đó 25.977.711.071 đồng chiếm đoạt thông qua sử dụng pháp nhân của Công ty P/Đ và 10.969.656.681 đồng qua Công ty T/H).

3. Vật chứng thu giữ:

Ngày 02/01/2014, khám xét chỗ ở của vợ, chồng Nguyễn Thị Tuyết M thu giữ

400 triệu đồng (Bốn trăm triệu đồng). Thu giữ 01 (một) con dấu chữ ký của Nguyễn Đình Tuấn - nguyên giám đốc Công ty P/Đ, ký hiệu: Printer S-843; thu giữ 01 (một) máy tính xách tay của bị cáo Lê Thị Diễm P, hiệu Dell đã được niêm phong; thu giữ 01 (một) con dấu chữ ký của Hoàng Vũ Huy L - nguyên Giám đốc Công ty P/Đ và Công ty HL, ký hiệu: Printer S-844.

- Ngày 11/11/2014, Cơ quan Cảnh sát điều tra - Bộ Công an (C46B) đã ra lệnh kê biên tài sản là dự án Trường Mầm non Hoàng Anh tại thửa đất số: 396, tờ bản đồ số C69-II-D(2), diện tích: 1.615 m² nay là đường N, phường 2, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng do Nguyễn Thị Tuyết M đại diện Công ty T/H làm chủ đầu tư (Nguyễn Thị Tuyết M đã sử dụng khoảng 12 tỷ đồng chiếm đoạt của Công ty H và Công ty N để xây dựng Trường với diện tích 643,90 m²).

Kết quả xác minh về số tiền: 64.079.753.614 đồng chiếm đoạt của Công ty H và 36.947.366.752 đồng của Công ty N, trên cơ sở lời khai của vợ, chồng Nguyễn Thị Tuyết M khai sử dụng đầu tư vào các dự án; mua nhà, đất; trả nợ vay ngân hàng; mua hàng trả nợ cho các đối tác khác; sử dụng trả lương cho nhân viên các Công ty và rút tiền mặt để sử dụng vào mục đích cá nhân khác. Cơ quan CSĐT Bộ Công an đã yêu cầu ông Phạm Xuân T - kế toán trưởng Công ty T/H và bà Trần Đức X - kế toán Công ty P/Đ chứng minh số tiền chiếm đoạt nói trên sử dụng vào từng mục đích cụ thể gì nhưng ông T và bà X không chứng minh được vì lý do Nguyễn Thị Tuyết M chỉ đạo bộ phận kế toán chuyển tiền qua lại giữa các Công ty "gia đình" với nhau hoặc rút tiền mặt để sử dụng nên bộ phận kế toán không thể xác định được.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Hoàng Vũ Huy L khai nhận bị cáo làm giám đốc Công ty P/Đ từ 23/12/2010 đến ngày 02/5/2012, làm giám đốc Công ty HL từ ngày 13/8/2011 đến nay. Việc thành lập các Công ty là do vợ thành lập, quá trình kinh doanh do vợ bị cáo trực tiếp điều hành, bị cáo chỉ ký hợp đồng, séc, công nợ. Toàn bộ hợp đồng bị cáo không có bàn bạc với đối tác. Các hóa đơn, chứng từ do vợ và nhân viên đưa nói bị cáo ký thì ký, kể cả việc ký không séc cũng do vợ bị cáo nói ký trước để sau này dễ dàng giao dịch.

Bị cáo Lê Thị Diễm P khai nhận tất cả những hợp đồng kể cả Hợp đồng không, Biên bản đối chiếu công nợ giả với Công ty Pomina, giấy chiết khấu đều do bà M chỉ đạo. Bị cáo có biết là làm không đúng nhưng bà M nói là làm gởi đến Công ty N làm hồ sơ đối chiếu với Ngân hàng, về hóa đơn ghi trong quá trình kinh doanh, bị cáo thấy có việc mua cao bán thấp, nhưng bà M có nói với bị cáo là có tiền chiết khấu chênh lệch giá, đối tác sẽ chuyển sau, về Công văn số 12 thì bà M viết ra nói bị cáo đánh máy rồi đưa cho anh Hùng đi làm.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 43/2016/HSST ngày 29/8/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng đã quyết định:

Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Thị Tuyết M, Hoàng Vũ Huy L, Lê Thị Diễm P phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139; điểm p khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự:

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Tuyết M tù chung thân. Thời hạn chấp hành hình

phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam 24/9/2015.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139; điểm p khoản 1 Điều 46; Điều 20; Điều 53 Bộ luật hình sự:

Xử phạt bị cáo Hoàng Vũ Huy L 14 (Mười bốn) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam 24/9/2015. Được trừ thời gian tạm giam từ ngày 02/01/2014 đến ngày 09/6/2015.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139; điểm p, q khoản 1 Điều 46; Điều 20; Điều 53 Bộ luật hình sự:

Xử phạt bị cáo Lê Thị Diễm P 08 (Tám) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam 24/9/2015. Được trừ thời gian tạm giam từ ngày 02/01/2014 đến ngày 09/6/2015.

Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 42 Bộ luật hình sự; Điều 604; Điều 608 Bộ luật dân sự. Buộc Nguyễn Thị Tuyết M, Hoàng Vũ Huy L có trách nhiệm trả lại cho Công ty H số tiền 64.079.753.614 đồng; trả cho Công ty N số tiền 36.947.367.752 đồng.

Căn cứ khoản 2 Điều 305 Bộ luật dân sự, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành chưa thanh toán hết số tiền trên thì còn phải trả khoản tiền lãi theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Tiếp tục duy trì Lệnh kê biên tài sản số 2501/C46B(P11) ngày 11/11/2014 của Cơ quan cảnh sát điều tra Bộ Công an đối với Trường Mầm non Hoàng Anh đặt tại thửa đất số 396, tờ bản đồ C69-II-D(2), phường 2, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng để đảm bảo thi hành án.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về xử lý vật chứng, về án phí, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 12/9/2016, bị cáo Lê Thị Diễm P có đơn kháng cáo yêu cầu Toà án nhân dân cấp cao xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Ngày 08/9/2016, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH P có đơn kháng cáo yêu cầu Toà án nhân dân cấp cao sửa án sơ thẩm huỷ bỏ biện pháp kê biên tài sản đối với trường mầm non Hoàng Anh.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị cáo Lê Thị Diễm P giữ nguyên kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt. Trước khi xét xử phúc thẩm, ngày 27/9/2016 Công ty xuất nhập khẩu H có văn bản đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo Lê Thị Diễm P, ngoài ra bị cáo không cung cấp chứng cứ mới so với phiên tòa sơ thẩm.

Công ty TNHH P giữ nguyên kháng cáo yêu cầu huỷ bỏ biện pháp kê biên tài sản đối với trường mầm non Hoàng Anh.

Đại diện Viện kiểm sát sau khi phân tích các chứng cứ có ở hồ sơ, ý kiến của bị cáo, đương sự. Đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu kháng cáo của bị cáo Lê Thị Diễm P và bác yêu cầu Công ty TNHH P do bà Nguyễn Phan Diễm P đại diện. Giữ

nguyên bản án sơ thẩm về hình phạt đối với bị cáo Lê Thị Diễm P và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm về “Tiếp tục duy trì Lệnh kê biên tài sản số 2501/C46B(P11) ngày 11/11/2014 của Cơ quan cảnh sát điều tra Bộ Công an đối với Trường Mầm non Hoàng Anh đặt tại thửa đất số 396, tờ bản đồ C69-II-D(2), phường 2, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng để đảm bảo thi hành án”.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ có liên quan.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

[1]- Trong quá trình kinh doanh, Nguyễn Thị Tuyết M cùng chồng Hoàng Vũ Huy L đứng ra thành lập và điều hành trực tiếp 4 Công ty, cụ thể:

[1.1]- Công ty TNHH T/H (Công ty T/H) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 12/01/2009 và thay đổi lần thứ 6 ngày 12/06/2012, trụ sở tại: Số 25 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường 7, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng. Do bà Nguyễn Thị Tuyết M làm giám đốc; đến tháng 02/2013, trụ sở Công ty chuyển đến 37 Hùng Vương, phường 10, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng và hoạt động cho đến nay.

[1.2]- Công ty TNHH P/Đ (Công ty P/Đ) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 02/4/2007, trụ sở tại số 11 Nguyễn Văn Cừ, phường 1, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng và thay đổi lần thứ 10 vào ngày 13/5/2011. Do ông Hoàng Vũ Huy L làm giám đốc từ ngày 23/12/2010 (Sau khi sang lại Công ty của ông Vũ Trọng T1) đến ngày 02/5/2012. Ngày 11/5/2012, đăng ký thay đổi lần thứ 12, do ông Nguyễn Đình T2 làm giám đốc. Ngày 06/02/2013, đăng ký thay đổi lần thứ 13, trụ sở chuyển đến 37 H, phường 10, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. Do bà Nguyễn Thị Tuyết M làm giám đốc và hoạt động cho đến nay.

[1.3]- Công ty TNHH THL (Công ty HL) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 03/8/2011 trụ sở tại số 11 đường 13, khu dân cư P, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh. Do ông Hoàng Vũ Huy L làm giám đốc. Ngày 14/6/2012, đăng ký thay đổi lần thứ nhất, trụ sở chuyển đến: A26/27MD, quốc lộ 50, ấp 1, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh.

[1.4]- Công ty TNHH TMH (Công ty MH) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 27/7/2011, trụ sở tại số 7/2 (nay là số 43) Phan Chu Trinh, khu phố Ngọc Hà, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Do ông Hoàng Kim L1 làm giám đốc. Ngày 26/10/2011 đăng ký thay đổi lần thứ nhất, do ông Lê Đình H làm giám đốc.

Tất cả 04 công ty trên đều do vợ chồng Long, Mai thành lập để điều hành mọi hoạt động kinh doanh thép xây dựng.

[2]- Bị cáo M biết các đơn vị bán thép không tính chiết khấu và lãi vay do giao hàng chậm cho các Công ty của vợ chồng M nhưng M tự đặt ra việc chiết khấu và lãi vay do giao hàng chậm để Công ty H tin tưởng kinh doanh có lãi, ký kết hợp đồng mua bán thép với Công ty HL. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, bị cáo L đã ký xác nhận tiền chiết khấu mà Công ty HL phải thanh toán cho Công ty H 8.002.485.900 đồng và đã thanh toán cho Công ty H 3.675.000.000 đồng. Đồng thời ký xác nhận tiền lãi vay do giao hàng chậm mà Công ty HL phải thanh toán cho Công ty H là 10.697.900.738 đồng để tạo niềm tin cho Công ty H. Bị cáo M dùng thủ đoạn mua giá cao, bán cho Công ty H giá thấp để Công ty H bán lại cho khách hàng có lãi, nhằm tạo niềm tin cho Công ty H tiếp tục vay vốn Ngân hàng chuyển cho Công ty HL với số tiền lớn hơn để vợ chồng M chiếm đoạt.

[3]- Bị cáo M lợi dụng ông P2 không biết Công ty MH do M thành lập và điều hành nên M đề nghị Công ty H ký hợp đồng bán lại thép mua của Công ty HL cho Công ty MH. M chỉ đạo P lập không Biên bản giao nhận hàng hóa, Biên bản tổng kết hàng gửi email cho Lương Thị Hồng V - Kế toán Công ty HL để V cùng L ký và xuất không 7 hóa đơn GTGT bán cho Công ty H, rồi dùng các hóa đơn này đối chiếu công nợ để thanh lý hợp đồng kinh tế khi Công ty H bán lại toàn bộ 1.098.983kg thép cho Công ty MH, chiếm đoạt 17.772.785.460 đồng. Sau đó Công ty MH xuất hóa đơn bán lại thép cho Công ty T/H, Công ty T/H xuất hóa đơn bán vòng lại cho Công ty HL.

[4]- Ngoài ra bị cáo M còn đưa ra tiền chiết khấu, tiền giảm giá (tiền chênh lệch giá) cho riêng cá nhân ông P2 để tạo niềm tin.

[5]- Như vậy, trong thời gian từ tháng 8/2011 đến tháng 7/2012, Nguyễn Thị Tuyết M cùng chồng là Hoàng Vũ Huy L đã sử dụng pháp nhân 04 Công ty gồm: Công ty T/H; Công ty P/Đ; Công ty HL; Công ty MH đưa ra những thông tin không có thật, để tạo niềm tin thông qua việc ký kết các hợp đồng mua bán thép xây dựng chiếm đoạt tiền của Công ty H và Công ty N. Bằng các thủ đoạn làm giả các tài liệu: Công văn chiết khấu, giảm giá số 12 ngày 06/01/2012 của Công ty Thép Pomina; làm giả Hợp đồng, Phụ lục hợp đồng; ủy nhiệm chi; Biên bản xác nhận Công nợ; mua thép với giá cao, bán thấp (chịu lỗ); trả tiền chiết khấu và lãi vay do giao hàng chậm, Nguyễn Thị Tuyết M cùng với sự giúp sức tích cực của Hoàng Vũ Huy L và Lê Thị Diễm P đã chiếm đoạt 36.947.366.752 đồng của Công ty N và 64.079.753.614 đồng của Công ty H, số tiền chiếm đoạt được Nguyễn Thị Tuyết M đầu tư vào các dự án; mua nhà, đất; trả nợ vay ngân hàng; mua hàng trả nợ cho các đối tác khác; sử dụng trả lương cho nhân viên các Công ty và rút tiền mặt sử dụng.

[6]- Căn cứ vào lời khai các bị cáo tại phiên tòa sơ thẩm, đối chiếu các tài liệu thu thập trong hồ sơ, lời khai nhân chứng, có đủ căn cứ kết luận bị cáo Nguyễn Thị Tuyết M, Hoàng Vũ Huy L, Lê Thị Diễm P phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự.

[7]- Xét yêu cầu kháng cáo xin giảm án của bị cáo Lê Thị Diễm P: Bị cáo là người trực tiếp soạn thảo và đánh máy các tài liệu, chứng từ giả như: Hợp đồng kinh tế và phụ lục hợp đồng; Công văn chiết khấu, giảm giá; Biên bản tổng kết và giao nhận

hàng hóa; Biên bản đối chiếu công nợ, biết rõ việc mua cao, bán thấp chịu lỗ để tạo dựng niềm tin cho Công ty H và Công ty N nhưng vẫn giúp sức vợ, chồng bị cáo M thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt số tiền của các bị hại rất lớn (trên 100 tỷ đồng). Trong quá trình điều tra, tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm bị cáo khai báo thành khẩn. Bị cáo thực hiện hành vi phạm tội do bị cáo M trực tiếp chỉ đạo nhưng chỉ hưởng lương tháng, không được hưởng lợi số tiền vợ chồng bị cáo Mai lừa đảo chiếm đoạt. Nên cấp sơ thẩm áp dụng thêm Điều 20; Điều 53 Bộ luật hình sự để xem xét mức án đối với bị cáo 8 năm tù. Là đã xem xét hết các tình tiết giảm nhẹ, với mức án trên là phù hợp, đủ thời gian để cải tạo và để răn đe giáo dục phòng ngừa chung, nên không có căn cứ giảm nhẹ thêm. Cần giữ nguyên án sơ thẩm về hình phạt đối với bị cáo Lê Thị Diễm P.

[8]- Xét kháng cáo của Công ty TNHH P yêu cầu Tòa án nhân dân cấp cao sửa án sơ thẩm, huỷ bỏ biện pháp kê biên tài sản đối với trường mầm non Hoàng Anh:

[8.1]- Ngày 20/4/2016 Công ty TNHH P gửi đơn đến Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng đề nghị giao Trường Mầm non Hoàng Anh tại đường Nguyễn Lương Bằng, thành phố Đà Lạt cho Công ty TNHH P để tiếp tục hoàn tất hồ sơ.

[8.2]- Trong quá trình điều tra vụ án, ngày 18/9/2014, Công ty T/H có Tờ trình số 08/THP gửi Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng và Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Lâm Đồng xin chủ trương chuyển nhượng Trường mầm non Hoàng Anh cho Công ty TNHH P. Ngày 30/10/2014 Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Lâm Đồng có Công văn số 860/KHĐT gửi Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an đề nghị cho ý kiến về việc điều tra vụ án Nguyễn Thị Tuyết M lừa đảo chiếm đoạt tài sản có liên quan đến tài sản đầu tư trên đất thuộc dự án Trường mầm non do Công ty T/H thực hiện để tránh phát sinh tranh chấp và thiệt hại đối với cá nhân, tổ chức liên quan. Ngày 12/11/2014, Cơ quan cảnh sát điều tra Bộ Công an đã có Công văn số 1113/C46B-P11 trao đổi với Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng với nội dung: Bị can Nguyễn Thị Tuyết M - giám đốc Công ty TNHH T/H lừa đảo chiếm đoạt 101 tỷ đồng của Công ty H và Công ty N, trong đó đã sử dụng khoảng 12 tỷ đồng để đầu tư vào dự án Trường mầm non Hoàng Anh nên ngày 11/11/2014 Cơ quan cảnh sát điều tra Bộ Công an đã ra lệnh kê biên tài sản số 2501/C46B-P11 đối với Trường mầm non Hoàng Anh.

[8.3]- Vì tài sản này liên quan đến tiền chiếm đoạt của Công ty H, Công ty N trong vụ án nên Cơ quan cảnh sát điều tra Bộ Công an đã ra lệnh kê biên tài sản là đúng, cần tiếp tục duy trì biện pháp kê biên tài sản này để đảm bảo thi hành án. Nếu có tranh chấp trong quá trình thi hành án thì được xem xét giải quyết bằng một vụ án dân sự riêng.

[8.4]- Trong hồ sơ còn thể hiện ngày 05/5/2014, Công ty TNHH T/H với ông Nguyễn Cung P4 ký Hợp đồng sang nhượng tài sản trên đất và quyền đầu tư tại dự án trường mầm non Hoàng Anh – Khu dân cư Nguyễn Lương Bằng – Phường 2 – Tp Đà Lạt, tổng giá trị hợp đồng là 18.000.000.000đ (mười tám tỉ đồng), hợp đồng này không có công chứng, chứng thực (bút luyệt số - 8202); đến ngày 8/9/2014 hai bên: Công ty TNHH T/H với Công ty TNHH P do ông Nguyễn Công P4 làm Giám đốc ký hợp đồng

thế chấp tài sản hình thành trong tương lai (cũng là tài sản nêu trên), giá trị tài sản thế chấp là 18.000.000.000đ (mười tám tỉ đồng), hợp đồng này có công chứng (bút lục số - 8209 đến 8214); cùng ngày 8/9/2014 Công ty TNHH T/H đã bàn giao công trình xây dựng trường mầm non Hoàng Anh cho Công ty TNHH P. Do tài sản trên Công ty TNHH P mới thế chấp cho Công ty TNHH P nên ngày 11/11/2014, Cơ quan điều tra - Bộ Công an ra lệnh kê biên số: 2501/C46B-P11 và ngày 14/11/2014, Cơ quan điều tra - Bộ Công an lập biên bản kê biên do bà Nguyễn Thị Tuyết M ký với tư cách người được giao bảo quản tài sản là đúng (bút lục số - 8088). Do đó không có căn cứ huỷ bỏ biện pháp kê biên tài sản đối với trường mầm non Hoàng Anh theo yêu cầu của Công ty TNHH P.

[8.5]- Theo bà Nguyễn Phan Diễm P2 đại diện Công ty TNHH P nêu trong đơn kháng cáo: Từ ngày 5/5/2015 đến ngày 27/5/2014, ông Nguyễn Công P4 đã chuyển cho Công ty TNHH P 6.000.000.000đ (sáu tỉ đồng), từ ngày 24/7/2014 đến ngày 8/9/2014, ông P4 đã chuyển cho Công ty TNHH P, nộp cho Cơ quan thi hành án thành phố Đà Lạt 12.882.872.692đ (mười hai tỉ, tám trăm tám mươi hai triệu, tám trăm bảy mươi hai ngàn, sáu trăm chín mươi hai đồng) để thi hành án thay cho Công ty TNHH T/H. Như vậy, giá trị tài sản dự án trường mầm non Hoàng Anh trên 18 tỉ đồng, trong khi Cơ quan điều tra chỉ chứng minh bị cáo Nguyễn Thị Tuyết M chỉ sử dụng 12.000.000.000đ (mười hai tỉ đồng) trong số tiền đã chiếm đoạt 36.947.366.752 đồng của Công ty N và 64.079.753.614 đồng của Công ty H; án sơ thẩm lại tuyên: “Tiếp tục duy trì Lệnh kê biên tài sản số 2501/C46B(P11) ngày 11/11/2014 của Cơ quan cảnh sát điều tra Bộ Công an đối với Trường Mầm non Hoàng Anh đặt tại thửa đất số 396, tờ bản đồ C69-II-D(2), phường 2, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng để đảm bảo thi hành án” là chưa chính xác. Cần phải tuyên lại: Tiếp tục duy trì Lệnh kê biên tài sản số 2501/C46B(P11) ngày 11/11/2014 của Cơ quan cảnh sát điều tra Bộ Công an đối với Trường Mầm non Hoàng Anh đặt tại thửa đất số 396, tờ bản đồ C69-II-D(2), phường 2, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng để đảm bảo thi hành án số tiền 12.000.000.000đ (mười hai tỉ đồng) có nguồn gốc bị cáo M lừa đảo chiếm đoạt của Công ty N và của Công ty H, số tiền còn lại nếu có tranh chấp có quyền kiện bằng vụ án dân sự. Ngoài ra, Công ty TNHH P có quyền kiện Công ty TNHH T/H đòi lại số tiền 12.000.000.000đ (mười hai tỉ đồng), trong điều kiện pháp luật còn cho phép. Như vậy, chấp nhận một phần kháng cáo của Công ty TNHH P.

Án phí phúc thẩm:

- Bị cáo Lê Thị Diễm P phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.
- Công ty TNHH P không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không kháng cáo, không kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm, a, b khoản 2 Điều 248 Bộ luật tố tụng hình sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Lê Thị Diễm P.

Chấp nhận một phần kháng cáo của Công ty TNHH P.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm 43/2016/HSST ngày 29/8/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng về hình phạt đối với bị cáo Lê Thị Diễm P.

Sửa một phần bản án sơ thẩm 43/2016/HSST ngày 29/8/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng về kê biên và thi hành án.

Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Thị Tuyết M, Hoàng Vũ Huy L, Lê Thị Diễm P phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139; điểm p, q khoản 1 Điều 46; Điều 20; Điều 53 Bộ luật hình sự:

Xử phạt bị cáo Lê Thị Diễm P 08 (Tám) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam 24/9/2015. Được trừ thời gian tạm giam từ ngày 02/01/2014 đến ngày 09/6/2015.

Tiếp giam bị cáo Lê Thị Diễm P để đảm bảo thi hành án.

Tiếp tục duy trì Lệnh kê biên tài sản số 2501/C46B(P11) ngày 11/11/2014 của Cơ quan cảnh sát điều tra Bộ Công an đối với Trường Mầm non Hoàng Anh đặt tại thửa đất số 396, tờ bản đồ C69-II-D(2), phường 2, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng để đảm bảo thi hành án số tiền 12.000.000.000đ (mười hai tỉ đồng) có nguồn gốc bị cáo Mai lừa đảo chiếm đoạt của Công ty N và của Công ty H.

Án phí phúc thẩm:

- Bị cáo Lê Thị Diễm P phải chịu 200.000đ (hai trăm ngàn đồng) án phí hình sự phúc thẩm.

- Công ty TNHH P không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDTC (1);
- Viện KSND cấp cao tại Tp.HCM(1);
- TAND tỉnh Lâm Đồng (1);
- VKSND tỉnh Lâm Đồng (1);
- Sở Tư pháp tỉnh Lâm Đồng (1);
- Cục THADS tỉnh Lâm Đồng (1);
- Công an tỉnh Lâm Đồng (1);
- TTG CA tỉnh Lâm Đồng (1);
- (để tổng đạt cho bị cáo) (1)
- NLQ (1)
- Lưu vp (03) (07)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Trương Văn Bình